

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 430/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2013***QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt quy hoạch khai thác và sử dụng khoáng sản rắn
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12;

Căn cứ Quyết định số 4594/QĐ-UB ngày 17 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt đề cương đề án “Đánh giá thực trạng tài nguyên khoáng sản rắn thành phố Hồ Chí Minh và Lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng đến năm 2010”;

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-UB ngày 18 tháng 01 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về bổ sung và điều chỉnh Quyết định số 4594/QĐ-UB ngày 17 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt đề cương đề án “Đánh giá thực trạng tài nguyên khoáng sản rắn thành phố Hồ Chí Minh và Lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng đến năm 2010”;

Căn cứ Thông báo số 45-TB/TU ngày 29 tháng 11 năm 2010 về kết luận của

Ban Thường vụ Thành ủy về chủ trương thực hiện Đồ án Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 925/TB-VP ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Lê Hoàng Quân về quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản rắn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4474/TTr-TNMT-QLTN ngày 02 tháng 8 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản rắn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển:

1.1. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch:

- Quy hoạch khoáng sản phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2020; đồng thời phải phù hợp với các quy hoạch khoáng sản của Trung ương và các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác.

- Đáp ứng yêu cầu quản lý và sử dụng tài nguyên khoáng sản trên địa bàn thành phố một cách có kế hoạch, có phương pháp, trên cơ sở đảm bảo an toàn lao động và môi trường khu vực.

- Đánh giá được thực trạng tài nguyên khoáng sản rắn trên địa bàn thành phố để làm cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch các cụm công nghiệp, dân cư, giao thông,... nằm ngoài khu vực có triển vọng khai thác tài nguyên khoáng sản của từng địa phương.

- Quy hoạch khoáng sản phải phù hợp với nội dung Thông báo số 45-TB/TU ngày 29 tháng 11 năm 2010 về kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy về chủ trương thực hiện Đồ án quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020. Trong trường hợp cần phải khai thác khoáng sản để phục vụ cho các dự án

trọng điểm của thành phố thì phải có chủ trương của Thành ủy và chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Quy hoạch phân vùng cấm hoạt động khoáng sản và khu vực dự trữ nhằm mục tiêu để bảo vệ và sử dụng lâu dài cho sự phát triển của thành phố.

- Góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước trong hoạt động khoáng sản. Làm cơ sở cho các quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố.

1.2. Định hướng phát triển:

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm; giám sát chặt chẽ các mục tiêu đề ra trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

- Sử dụng khoáng sản phải đi đôi với lợi ích kinh tế - xã hội, đảm bảo an toàn môi trường.

- Tất cả các loại khoáng sản được đưa vào dự trữ đến năm 2020. Định hướng đến năm 2030 có thể xem xét khai thác các loại khoáng sản có giá trị kinh tế cao.

2. Nội dung chủ yếu của quy hoạch:

2.1. Đánh giá thực trạng tài nguyên khoáng sản rắn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh:

Qua khảo sát đã đánh giá được trữ lượng tài nguyên trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, kết quả như sau:

- Đá xây dựng: 195.758.346 m³;
- Cát xây dựng: 41.529.554 m³;
- Cát san lấp: 14.609.959 m³;
- Cuội sỏi san lấp: 33.230.633 m³;
- Laterit san lấp: 28.568.562 m³;
- Kaolin: 18.651.934 tấn;
- Sét gạch ngói: 165.023.342 m³;
- Sét hỗn hợp: 137.996.116 m³;
- Than bùn: 5.063.359 tấn.

2.2 Quy hoạch khai thác đến năm 2020:

a) Quy hoạch vùng cấm hoạt động khoáng sản:

Quy hoạch vùng cấm bao gồm 120 khu vực nằm trong 67 mỏ - điểm khoáng sản, thuộc 8 loại hình khoáng sản được khoanh định vào diện cấm hoạt động khoáng sản. Tổng diện tích các khu vực cấm hoạt động khoáng sản các khu vực trên là 9.870,46 ha, cụ thể theo từng loại như sau:

- Đá xây dựng: 5 tiểu khu với tổng diện tích cấm 278,63 ha; trữ lượng 195.758.346 m³;

- Sét gạch ngói: 50 tiểu khu với tổng diện tích cấm 4.113,06 ha; trữ lượng 118.238.342 m³;

- Sét hỗn hợp: 19 tiểu khu với tổng diện tích cấm 2.480,12 ha; trữ lượng 117.439.116 m³;

- Cuội sỏi san lấp: 8 tiểu khu với tổng diện tích cấm 538,33 ha; trữ lượng 24.492.864 m³;

- Cát xây dựng: 6 tiểu khu với tổng diện tích cấm 28,79 ha; trữ lượng 19.804.514 m³;

- Laterit san lấp: 7 tiểu khu với tổng diện tích cấm 1.615,98 ha; trữ lượng 23.611.021 m³;

- Than bùn: 16 tiểu khu với tổng diện tích cấm 379,76 ha; trữ lượng 3.820.053 tấn;

- Kaolin: 9 tiểu khu với tổng diện tích cấm 435,80 ha; trữ lượng 13.417.595 tấn.

Bảng số 1- Tổng hợp các khu vực cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

STT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	TÊN MỎ KHOÁNG SẢN	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, QUẬN	THÔNG SỐ QUY HOẠCH DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN	
					DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN DỰ BÁO
I	SÉT GẠCH NGÓI (m³)					
1	13-1-D.1	Rạch Sơn 1	An Nhơn Tây	Củ Chi	36,50	365.000
2	13-1-D.2				7,83	83.000
3	13-1-D.3				15,90	159.000
4	13-1-D.4				13,61	136.000

5	13-3-D.1	Rạch Sơn 3	An Nhơn Tây; Nhuận Đức		36,50	1.095.000	
6	13-3-D.2				7,83	235.000	
7	13-3-D.3				15,90	477.000	
8	13-3-D.4				13,61	408.000	
9	17-1-D.1	Phú Hợp (Trại giống Cây trồng Đồng Tiến 2)	Phạm Văn Cội	Củ Chi	75,64	3.555.000	
10	17-1-D.2				25,20	1.184.000	
11	19-1-D.1	Bàu Điều	Trung Lập Hạ	Củ Chi	61,20	3.978.000	
12	19-1-D.2				6,53	424.000	
13	19-1-D.3		Phước Thạnh			8,02	521.000
14	19-1-D.4				1,08	70.000	
15	19-1-D.5				20,50	1.333.000	
16	19-1-D.6				8,00	520.000	
17	30-1-D.1	Thái Mỹ 1	Thái Mỹ	Củ Chi	2,30	43.000	
18	30-1-D.2				0,98	19.000	
19	30-1-D.3				3,15	59.000	
20	30-1-D.4				16,50	308.000	
21	30-1-D.5				4,00	75.000	
22	30-1-D.6				6,13	115.000	
23	30-1-D.7				24,98	467.000	
24	30-1-D.8				5,57	104.000	
25	30-1-D.9				12,39	232.000	
26	30-1-D.10				25,56	478.000	
27	31-2-D.1	Thái Mỹ 2	Thái Mỹ	Củ Chi	18,10	141.000	
28	31-2-D.2				25,72	200.000	
29	31-2-D.3				27,47	214.000	
30	31-2-D.4				10,89	85.000	
31	31-2-D.5				19,28	150.000	
32	31-2-D.6				15,22	119.000	
33	38-6-D	Tân Quy	Tân Thuận Đông	Củ Chi	10,18	499.000	
34	38-6-D.1				2,98	146.000	
35	38-6-D.2				5,30	260.000	
36	38-6-D.3				5,17	253.000	

37	45-3-D.1	Nhị Bình 3	Nhị Bình	Hóc Môn	26,60	800.000
38	45-3-D.2				24,60	740.000
39	45-3-D.3				7,11	213.000
40	45-3-D.4				8,06	242.000
41	45-3-D.5				6,51	195.000
42	45-3-D.6				2,66	080.000
43	45-3-D.7				1,26	38.000
44	45-3-D.8				2,20	66.000
45	45-3-D.9				1,43	43.000
46	45-3-D.10				2,75	83.000
47	45-3-D.11				1,62	49.000
48	53-3-D.1	Đông Thạnh 3	Tân Hiệp	Hóc Môn	21,60	860.000
49	53-3-D.2				12,50	490.000
50	53-3-D				4,14	165.000
51	53-3-D.3				8,76	348.000
52	53-3-D.4				7,53	299.000
53	56-2-D	Tân Thới Nhì	TT. Hóc Môn	7,48	75.000	
54	68-3-D		Xuân Thới Sơn	9,96	99.000	
TỔNG CỘNG SÉT GẠCH NGÓI (VÙNG I)					752,49	23.395.000
1	127-1-D.1	Vĩnh Lộc 1	Vĩnh Lộc B	Bình Chánh	29,08	401.000
2	127-1-D.2				14,90	206.000
3	127-1-D.3				21,88	302.000
4	127-1-D.4				14,75	204.000
5	127-1-D.5				17,40	240.000
6	127-2-D	Vĩnh Lộc 2			48,44	1.889.000
7	127-3-D.1	Vĩnh Lộc 3			16,20	778.000
8	127-3-D.2				17,90	859.000
9	127-3-D.3				15,24	732.000
10	127-3-D.4				20,67	992.000
11	127-3-D.5				13,70	658.000
12	127-3-D.6		Tân Tạo	14,58	700.000	

13	136-1-D.1	Láng Le 1			30,80	554.000
14	136-1-D.2				40,90	736.000
15	136-1-D.3				26,44	476.000
16	136-1-D.4				24,69	444.000
17	136-1-D.5				26,02	468.000
18	136-1-D.6				42,27	761.000
19	136-1-D.7				25,35	456.000
20	136-1-D.8				27,37	493.000
21	136-2-D.1	Láng Le 2	Bình Lợi	Bình Chánh	3,85	62.000
22	136-2-D.2				7,12	114.000
23	136-2-D.3				9,69	155.000
24	136-2-D.4				12,87	206.000
25	136-2-D.5				23,64	378.000
26	136-2-D.6				15,02	240.000
27	136-2-D.7				11,63	186.000
28	136-2-D.8				8,71	139.000
29	136-2-D.9				5,67	91.000
30	142-1-D.1				Tân Túc 1	Tân Nhựt
31	142-1-D.2	14,20	264.000			
32	142-1-D.3	42,90	798.000			
33	142-1-D.4	28,64	533.000			
34	142-1-D.5	8,20	153.000			
35	142-1-D.6	8,32	155.000			
36	142-1-D.7	21,98	409.000			
37	142-1-D.8	30,80	573.000			
38	142-1-D.9	34,04	633.000			
39	147-2-D.1	Tân Túc 2	Bình Chánh		5,58	140.000
40	147-2-D.2				3,69	89.000
40	147-2-D.3				3,42	82.000
41	147-2-D				32,80	787.000

42	144-1-D.1	Bình Giáp 1	Hung Long	Bình Chánh	44,70	894.000	
43	144-1-D.2				56,50	1.130.000	
44	144-1-D.3				32,00	640.000	
45	144-1-D.4				16,71	334.000	
46	144-1-D.5				16,54	331.000	
47	153-2-D.1	Bình Giáp 2	Quy Đức		11,00	165.000	
48	153-2-D.2				17,00	255.000	
CỘNG (VÙNG II)					1.075,20	23.390.000	
TỔNG CỘNG SÉT GẠCH NGÓI (VÙNG I + VÙNG II)					1.827,69	46.785.000	
II	SÉT HỖN HỢP KERAMZIT (m³)						
1	77-4-D	Tân Thới Nhì	Xuân Thới Thượng	Hóc Môn	30,11	1.123.000	
2	102-1-D.1	Nhị Xuân	Xuân Thới Thượng		9,14	334.000	
3	102-1-D.2				8,69	317.000	
4	102-1-D.3				46,50	1.664.000	
5	102-1-D.4				28,20	1.029.000	
6	102-1-D.5				48,50	1.770.000	
7	102-1-D.6				29,13	1.063.000	
8	102-1-D.7	Phạm Văn Hai 1	Phạm Văn Hai	Bình Chánh	16,64	607.000	
9	102-1-D.8				18,60	679.000	
10	102-1-D.9				14,76	539.000	
11	102-1-D.10				16,14	589.000	
12	102-1-D.11				9,26	338.000	
13	102-1-D.12				6,09	222.000	
14	121-1-D.1	Phạm Văn Hai 2	Phạm Văn Hai		13,13	463.000	
15	121-1-D.2				13,88	490.000	
16	121-1-D.3				17,30	611.000	
17	121-1-D.4				13,41	473.000	
18	121-1-D.5			9,46	334.000		
19	121-1-D.6			9,19	324.000		

20	164-3-D.1	NT Quận 1-3	Thanh An	Cần Giờ	35,06	1.248.000	
21	164-3-D.2				60,11	2.140.000	
22	164-3-D.3				10,82	385.000	
23	164-3-D.4				15,68	558.000	
24	165-4-D.1	NT Quận 1-4	Thanh An		21,71	773.000	
25	165-4-D.2				69,78	2.484.000	
TỔNG CỘNG SÉT KERAMZIT					571,29	20.557.000	
III	LATERIT SAN LẤP (m³)						
1	13-2-D.1	Rạch Sơn - Bàu Trăn	An Nhơn Tây	Củ Chi	36,50	438.240	
2	13-2-D.2		Nhuận Đức			7,83	93.920
3	13-2-D.3					15,90	190.920
4	13-2-D.4					13,61	163.340
5	26-2-D	Tân Quy 1			Trung An	11,26	168.904
6	29-1-D	Tân Thạnh Tây 1	Tân Thạnh Tây		29,30	785.280	
7	33-2-D.1	Phước Vĩnh An	Phước Vĩnh An		24,56	427.344	
8	33-2-D.2	Tân Thông Hội	Tân Thông Hội		6,88	119.712	
9	33-2-D.3				25,77	448.398	
10	33-2-D.4					8,49	147.726
11	33-2-D.5	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Đông		13,39	232.986	
12	33-2-D.6				7,90	137.600	
13	38-5-D	Tân Quy 2				40,4	465.520
14	38-5-D.1				2,98	33.764	
15	38-5-D.2				5,30	59.890	
16	38-5-D.3				3,25	36.730	
17	38-5-D.4				67,5	760.00	
18	38-5-D.5				8,39	94.807	
19	38-5-D.6				7,85	88.750	
20	38-5-D.7				5,64	63.710	
TỔNG CỘNG LATERIT SAN LẤP					342,70	4.957.541	
IV	KAOLIN (tấn)						
1	12-4-D.1	Rạch Sơn		An Nhơn Tây	Củ Chi	36,50	838.000

2	12-4-D.2				7,83	179.500	
3	12-4-D.3	Rạch Sơn	Nhuận Đức	Củ Chi	15,90	365.000	
4	12-4-D.4				13,61	312.000	
5	18-1-D.1	Bàu Chứa	Nhuận Đức		10,40	109.512	
6	18-1-D.2				6,18	65.075	
7	38-7-D	Tân Quy 2	Tân Thạnh Đông		13,96	742.000	
8	38-7-D.1				4,48	232.602	
9	38-7-D.2				68,60	561.712	
10	38-7-D.3				9,47	503.000	
11	38-7-D.4				6,90	358.248	
12	38-7-D.5				6,87	356.690	
13	66-2-D.1	Linh Xuân	Linh Xuân		Thủ Đức	7,73	377.000
14	66-2-D.2					4,97	234.000
TỔNG CỘNG KAOLIN					213,40	5.243.340	
V.1	CÁT XÂY DỰNG LÒNG SÔNG (m³)						
1	1-1-D	Vùng 1- SSG	Phú Mỹ Hưng	Củ Chi	2,76	30.700	
2	1-2-D				9,93	13.210	
3	2-1-D	Vùng 2 - SSG	An Phú		3,54	71.560	
4	3-1-D	Vùng 3 - SSG			1,36	20.540	
5	3-2-D				1,23	32.840	
6	3-3-D				0,88	10.320	
7	3-4-D				0,32	3.420	
8	9-1-D	Vùng 4 - SSG			An Nhơn Tây	1,61	32.200
9	21-1-D	Vùng 5 - SSG	Trung An		7,20	173.720	
10	59-2-D	Vùng 1 - SDN	Long Bình		Q.9	42,30	1.800.000
11	114-1-D	Vùng 2 - SDN	Long Bình			1,89	37.880
12	114-2-D		Long Phước			49,30	1.690.000
13	114-3-D	Vùng 2 - SDN	Long Phước	12,50		220.000	
14	137-1-D	Vùng 3 - SDN	Thạnh Mỹ Lợi	8,93		143.820	
15	121A-1-D	Vùng 1 - ST	Long Phước	26,70		800.000	
16	128-1-D	Vùng 7- SSG	Thạnh Mỹ Lợi	Q.2 - Q.7	2,31	61.740	
17	138-1-D	Vùng 8- SSG	Tân Thuận Đông		2,93	131.750	

18	160-1-D	Vùng 1 - SSR	An Thới Đông - Lý Nhơn	Cần Giờ	170,20	7.050.000	
19	156-1-D	Vùng 1 - SĐT	Thạnh An		21,72	510.000	
20	154-1-D	Vùng 4 - SĐT	- Tam Thôn Hiệp		3,85	47.380	
21	157-1-D	Sông Dừa	Tam Thôn Hiệp		19,45	346.260	
22	149-1-D	Vùng 1 - SNB	Phú Xuân - Bình Khánh	Nhà Bè - Cần Giờ	59,70	1.290.000	
23	151-1-D	Vùng 3 - SNB	Hiệp Phước - Bình Khánh		13,08	222.520	
24	158-1-D	Vùng 4 - SNB			52,22	1.290.000	
25	158-2-D	Vùng 5 - SNB			32,56	590.000	
26	158-3-D				9,57	170.400	
27	158-4-D				4,13	54.540	
TỔNG CỘNG CÁT XÂY DỰNG LÒNG SÔNG (I)					562,17	16.844.800	
V.2	CÁT XÂY DỰNG TRÊN CẠN (m³)						
1	38-4-D	Tân Quy	Tân Thạnh Đông	Củ chi	40,24	977.870	
2	38-4-D.1				3,00	72.810	
3	38-4-D.2				5,30	128.820	
4	38-4-D.3				3,23	78.460	
5	38-4-D.4				67,43	1.638.620	
6	38-4-D.5				6,73	163.620	
7	38-4-D.6				3,21	78.040	
8	53-4-D.1	Đông Thạnh	Tân Hiệp	Hóc Môn	21,60	822.000	
9	53-4-D.2				4,14	157.000	
10	53-4-D.3				12,55	477.000	
11	53-4-D.4				7,52	286.000	
TỔNG CỘNG CÁT XÂY DỰNG TRÊN CẠN (II)					174,95	4.880.240	
TỔNG TÀI NGUYÊN DỰ BẢO CÁT XÂY DỰNG (I + II)					737,12	21.725.040	
VI	CÁT SAN LẤP (m³)						
1	174-1-D	Vùng 2 SĐT	Long Hòa	Cần Giờ	42,40	670.000	
2	176-1-D	Long Hòa I	Long Hòa	Cần Giờ	97,87	2.699.377	
3	177-1-D	Long Hòa II			100,00	3.206.557	
4	178-1-D	Long Hòa III			66,64	1.409.521	
5	179-1-D	Long Hòa IV			100,00	2.340.980	

6	180-1-D	Long Hòa V			100,00	3.000.000
7	181-1-D	Long Hòa VI			100,00	1.283.224
TỔNG CỘNG					606,91	14.609.659
VII	CUỘI - SỎI - CÁT (m³)					
1	17-2-D.1	Phú Hợp	Phạm Văn Cội	Củ Chi	75,66	6.163.669
2	17-2-D.2				25,20	2.053.470
3	20-2-D	Bàu Chứa	Nhuận Đức - Trung Lập Hạ		13,29	481.430
4	20-3-D				3,92	39.200
TỔNG CỘNG CUỘI - SỎI - CÁT					118,07	8.710.769
VIII	THAN BÙN (tấn)					
1	23-1-D.1	Cây Sộp	Phước Vĩnh An	Củ Chi	3,42	15.057
2	23-1-D.2		Phú Hòa Đông		5,15	22.659
3	46-1-D	Nhị Bình	Nhị Bình	Hóc Môn	3,74	11.970
1	139-3-D.1	Láng Le	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	3,85	63.525
2	139-3-D.2				1,36	22.440
3	139-3-D.3				6,08	100.320
4	139-4-D				3,39	55.935
5	159-1-D.1	An Nghĩa	An Thới Đông	Cần Giờ	11,20	147.840
6	159-1-D.2				22,70	218.000
7	159-1-D.3				8,50	82.000
8	171-2-D	Gò Bàu	Thạnh An		34,30	491.210
9	171-1-D.1				2,15	8.590
10	171-1-D.2				0,94	3.760
TỔNG CỘNG THAN BÙN					106,78	1.243.306

b) Quy hoạch vùng dự trữ khoáng sản:

Bao gồm 73 khu vực mỏ được phân chia thành 223 tiểu khu với diện tích tổng cộng 4.524 ha.

- Sét gạch ngói: 19 khu vực, diện tích 1.827,69ha; trữ lượng 46.785.000 m³;
- Sét hỗn hợp (Keramzit): 06khu vực, diện tích 571,29ha, trữ lượng 20,557.000 m³;
- Laterit: 07 khu vực, diện tích 342,7ha, trữ lượng 4.957.541 m³;
- Kaolin: 05 khu vực, diện tích 213,4ha, trữ lượng 5.243.340 tấn;

- Cuội sỏi: 02 khu vực, diện tích 118,07ha, trữ lượng 8.710.769 m³;
- Cát xây dựng: 22 khu vực, diện tích 737,12ha, trữ lượng 21.725.040 m³;
- Than bùn: 05 khu vực, diện tích 106,78ha, trữ lượng 1.243.306 tấn;

Bảng số 2 - Tổng hợp các khu vực quy hoạch dự trữ khoáng sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

STT	SỐ HIỆU KHU VỰC QUY HOẠCH	TÊN MỎ KHOÁNG SẢN	XÃ, PHƯỜNG	HUYỆN, QUẬN	THÔNG SỐ QUY HOẠCH DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN	
					DIỆN TÍCH (ha)	TÀI NGUYÊN DỰ BÁO
I	SÉT GẠCH NGÓI (m³)					
1	13-1-D.1	Rạch Sơn 1	An Nhơn Tây	Củ Chi	36,50	365.000
2	13-1-D.2				7,83	83.000
3	13-1-D.3				15,90	159.000
4	13-1-D.4				13,61	136.000
5	13-3-D.1	Rạch Sơn 3	An Nhơn Tây Nhuận Đức		36,50	1.095.000
6	13-3-D.2				7,83	235.000
7	13-3-D.3				15,90	477.000
8	13-3-D.4				13,61	408.000
9	17-1-D.1	Phú Hợp (Trại giống Cây trồng Đồng Tiến 2)	Phạm Văn Cội		75,64	3.555.000
10	17-1-D.2				25,20	1.184.000
11	19-1-D.1	Bàu Điều	Trung Lập Hạ		61,20	3.978.000
12	19-1-D.2		Phước Thạnh		6,53	424.000
13	19-1-D.3				8,02	521.000
14	19-1-D.4				1,08	70.000
15	19-1-D.5				20,50	1.333.000
16	19-1-D.6		8,00		520.000	
17	30-1-D.1	Thái Mỹ 1	Thái Mỹ		2,30	43.000
18	30-1-D.2				0,98	19.000
19	30-1-D.3				3,15	59.000
20	30-1-D.4				16,50	308.000

21	30-1-D.5				4,00	75.000
22	30-1-D.6				6,13	115.000
23	30-1-D.7				24,98	467.000
24	30-1-D.8				5,57	104.000
25	30-1-D.9				12,39	232.000
26	30-1-D.10				25,56	478.000
27	31-2-D.1	Thái Mỹ 2	Thái Mỹ		18,10	141.000
28	31-2-D.2				25,72	200.000
29	31-2-D.3				27,47	214.000
30	31-2-D.4				10,89	85.000
31	31-2-D.5				19,28	150.000
32	31-2-D.6				15,22	119.000
33	38-6-D	Tân Quy	Tân Thuận Đông		10,18	499.000
34	38-6-D.1				2,98	146.000
35	38-6-D.2				5,30	260.000
36	38-6-D.3				5,17	253.000
37	45-3-D.1	Nhị Bình 3	Nhị Bình	Hóc Môn	26,60	800.000
38	45-3-D.2				24,60	740.000
39	45-3-D.3				7,11	213.000
40	45-3-D.4				8,06	242.000
41	45-3-D.5				6,51	195.000
42	45-3-D.6				2,66	80.000
43	45-3-D.7				1,26	38.000
44	45-3-D.8				2,20	66.000
45	45-3-D.9				1,43	43.000
46	45-3-D.10				2,75	83.000
47	45-3-D.11				1,62	49.000
48	53-3-D.1	Đông Thạnh 3	Tân Hiệp	Hóc Môn	21,60	860.000
49	53-3-D.2				12,50	490.000
50	53-3-D				4,14	165.000
51	53-3-D.3				8,76	348.000
52	53-3-D.4				7,53	299.000
53	56-2-D	Tân Thới Nhì	TT. Hóc Môn		7,48	75.000
54	68-3-D		Xuân Thới Sơn		9,96	99.000

55	127-1-D.1	Vĩnh Lộc 1	Vĩnh Lộc B	Bình Chánh	29,08	401.000		
56	127-1-D.2				14,90	206.000		
57	127-1-D.3				21,88	302.000		
58	127-1-D.4				14,75	204.000		
59	127-1-D.5				17,40	240.000		
60	127-2-D	Vĩnh Lộc 2					48,44	1.889.000
61	127-3-D.1	Vĩnh Lộc 3					16,20	778.000
62	127-3-D.2				17,90	859.000		
63	127-3-D.3				15,24	732.000		
64	127-3-D.4				20,67	992.000		
65	127-3-D.5		13,70	658.000				
66	127-3-D.6			Tân Tạo		14,58	700.000	
67	136-1-D.1	Láng Le 1	Bình Lợi		30,80	554.000		
68	136-1-D.2				40,90	736.000		
69	136-1-D.3				26,44	476.000		
70	136-1-D.4				24,69	444.000		
71	136-1-D.5				26,02	468.000		
72	136-1-D.6				42,27	761.000		
73	136-1-D.7				25,35	456.000		
74	136-1-D.8				27,37	493.000		
75	136-2-D.1	Láng Le 2					3,85	62.000
76	136-2-D.2				7,12	114.000		
77	136-2-D.3		9,69	155.000				
78	136-2-D.4		12,87	206.000				
79	136-2-D.5		23,64	378.000				
80	136-2-D.6		15,02	240.000				
81	136-2-D.7		11,63	186.000				
82	136-2-D.8		8,71	139.000				
83	136-2-D.9		5,67	091.000				
84	142-1-D.1	Tân Túc 1	Tân Nhựt		59,40	1.105.000		
85	142-1-D.2				14,20	264.000		
86	142-1-D.3				42,90	798.000		
87	142-1-D.4				28,64	533.000		

88	142-1-D.5				8,20	153.000
89	142-1-D.6				8,32	155.000
90	142-1-D.7				21,98	409.000
91	142-1-D.8				30,80	573.000
92	142-1-D.9				34,04	633.000
93	147-2-D.1	Tân Túc 2	Bình Chánh		5,58	140.000
94	147-2-D.2				3,69	89.000
95	147-2-D.3				3,42	82.000
96	147-2-D				32,80	787.000
97	144-1-D.1	Bình Giáp 1	Hung Long	Bình Chánh	44,70	894.000
98	144-1-D.2				56,50	1.130.000
99	144-1-D.3				32,00	640.000
100	144-1-D.4				16,71	334.000
101	144-1-D.5				16,54	331.000
102	153-2-D.1	Bình Giáp 2	Quy Đức		11,00	165.000
103	153-2-D.2				17,00	255.000
TỔNG CỘNG SÉT GẠCH NGÓI					1.827,69	46.785.000
II	SÉT HỖN HỢP (m³)					
1	77-4-D	Tân Thới Nhì	Xuân Thới Thượng	Hóc Môn	30,11	1.123.000
2	102-1-D.1	Nhị Xuân	Xuân Thới Thượng		9,14	334.000
3	102-1-D.2				8,69	317.000
4	102-1-D.3				46,50	1.664.000
5	102-1-D.4				28,20	1.029.000
6	102-1-D.5				48,50	1.770.000
7	102-1-D.6				29,13	1.063.000
8	102-1-D.7				Phạm Văn Hai 1	Phạm Văn Hai
09	102-1-D.8	18,60	679.000			
10	102-1-D.9	14,76	539.000			
11	102-1-D.10	16,14	589.000			
12	102-1-D.11	9,26	338.000			
13	102-1-D.12	6,09	222.000			

14	121-1-D.1	Phạm Văn Hai 2	Phạm Văn Hai		13,13	463.000
15	121-1-D.2				13,88	490.000
16	121-1-D.3				17,30	611.000
17	121-1-D.4				13,41	473.000
18	121-1-D.5				9,46	334.000
19	121-1-D.6				9,19	324.000
20	164-3-D.1	NT Quận 1-3	Thạnh An	Cần Giờ	35,06	1.248.000
21	164-3-D.2				60,11	2.140.000
22	164-3-D.3				10,82	385.000
23	164-3-D.4				15,68	558.000
24	165-4-D.1	NT Quận 1-4	Thạnh An		21,71	773.000
25	165-4-D.2				69,78	2.484.000
TỔNG CỘNG (VÙNG IV)					213,16	7.588.000
TỔNG CỘNG SÉT HỖN HỢP (KERAMZIT)					571,29	20.557.000
III	LATERIT SAN LẤP (m³)					
1	13-2-D.1	Rạch Sơn - Bàu Trăn	An Nhơn Tây	Củ Chi	36,50	438.240
2	13-2-D.2				7,83	93.920
3	13-2-D.3		Nhuận Đức		15,90	190.920
4	13-2-D.4				13,61	163.340
5	26-2-D	Tân Quy 1	Trung An		11,26	168.904
6	29-1-D	Tân Thạnh Tây 1	Tân Thạnh Tây		29,30	785.280
7	33-2-D.1	Phước Vĩnh An	Phước Vĩnh An		24,56	427.344
8	33-2-D.2	Tân Thông Hội	Tân Thông Hội		6,88	119.712
9	33-2-D.3			25,77	448.398	
10	33-2-D.4	Tân Thạnh Đông	Tân Thạnh Đông		8,49	147.726
11	33-2-D.5			13,39	232.986	
12	33-2-D.6			7,90	137.600	
13	38-5-D	Tân Quy 2			40,4	465.520
14	38-5-D.1				2,98	33.764
15	38-5-D.2				5,30	59.890
16	38-5-D.3				3,25	36.730
17	38-5-D.4				67,5	760.000

18	38-5-D.5				8,39	94.807	
19	38-5-D.6				7,85	88.750	
20	38-5-D.7				5,64	63.710	
TỔNG CỘNG LATERIT SAN LẤP					342,70	4.957.541	
IV	KAOLIN (ngàn tấn)						
1	12-4-D.1	Rạch Sơn	An Nhơn Tây	Củ Chi	36,50	838.000	
2	12-4-D.2				7,83	179.500	
3	12-4-D.3	Rạch Sơn	Nhuận Đức		15,90	365.000	
4	12-4-D.4				13,61	312.000	
5	18-1-D.1	Bàu Chứa	Nhuận Đức		10,40	109.512	
6	18-1-D.2				6,18	65.075	
7	38-7-D				13,96	742.000	
8	38-7-D.1				4,48	232.602	
9	38-7-D.2	Tân Quy 2	Tân Thạnh Đông		68,60	561.712	
10	38-7-D.3				9,47	503.000	
11	38-7-D.4				6,90	358.248	
12	38-7-D.5				6,87	356.690	
13	66-2-D.1	Linh Xuân	Linh Xuân	Thủ Đức	7,73	377.000	
14	66-2-D.2				4,97	234.000	
TỔNG CỘNG KAOLIN					213,40	5.243.340	
V.1	CÁT XÂY DỰNG LÒNG SÔNG (m³)						
1	1-1-D	Vùng 1 - SSG	Phú Mỹ Hưng	Củ Chi	2,76	30.700	
2	1-2-D				9,93	13.210	
3	2-1-D	Vùng 2 - SSG			3,54	71.560	
4	3-1-D	Vùng 3 - SSG	An Phú		1,36	20.540	
5	3-2-D				1,23	32.840	
6	3-3-D				0,88	10.320	
7	3-4-D				0,32	3.420	
8	9-1-D	Vùng 4 - SSG	An Nhơn Tây		1,61	32.200	
9	21-1-D	Vùng 5 - SSG	Trung An		7,20	173.720	
10	59-2-D	Vùng 1 - SDN	Long Bình		Q.9	42,30	1.800.000
11	114-1-D	Vùng 2 - SDN	Long Bình			1,89	37.880
12	114-2-D		Long Phước			49,30	1.690.000

13	114-3-D	Vùng 2 - SDN	Long Phước		12,50	220.000
14	137-1-D	Vùng 3 - SDN	Thạnh Mỹ Lợi		8,93	143.820
15	121A-1-D	Vùng 1 - ST	Long Phước		26,70	800.000
16	128-1-D	Vùng 7 - SSG	Thạnh Mỹ Lợi	Q.2 - Q.7	2,31	61.740
17	138-1-D	Vùng 8 - SSG	Tân Thuận Đông		2,93	131.750
18	160-1-D	Vùng 1 - SSR	An Thới Đông- Lý Nhơn	Cần Giờ	170,20	7.050.000
19	156-1-D	Vùng 1 - SĐT	Thạnh An		21,72	510.000
20	154-1-D	Vùng 4 - SĐT	- Tam Thôn Hiệp		3,85	47.380
21	157-1-D	Sông Dừa	Tam Thôn Hiệp		19,45	346.260
22	149-1-D	Vùng 1 - SNB	Phú Xuân - Bình Khánh	Nhà Bè - Cần Giờ	59,70	1.290.000
23	151-1-D	Vùng 3 - SNB			13,08	222.520
24	158-1-D	Vùng 4 - SNB			52,22	1.290.000
25	158-2-D		Hiệp Phước - Bình Khánh		32,56	590.000
26	158-3--D	Vùng 5 - SNB			9,57	170.400
27	158-4-D					4,13
TỔNG CỘNG CÁT XÂY DỰNG LÒNG SÔNG (I)					562,17	16.844.800
V.2	CÁT XÂY DỰNG TRÊN CẠN (m³)					
1	38-4-D	Tân Quy	Tân Thạnh Đông	Củ chi	40,24	977.870
2	38-4-D.1				3,00	72.810
3	38-4-D.2				5,30	128.820
4	38-4-D.3				3,23	78.460
5	38-4-D.4				67,43	1.638.620
6	38-4-D.5				6,73	163.620
7	38-4-D.6				3,21	78.040
8	53-4-D.1	Đông Thạnh	Tân Hiệp	Hóc Môn	21,60	822.000
9	53-4-D.2				4,14	157.000
10	53-4-D.3				12,55	477.000
11	53-4-D.4				7,52	286.000
TỔNG CỘNG CÁT XÂY DỰNG TRÊN CẠN (II)					174,95	4.880.240
TỔNG TÀI NGUYÊN DỰ BÁO CÁT XÂY DỰNG (I + II)					737,12	21.725.040
VI	CÁT SAN LẤP (m³)					
1	174-1-D	Vùng 2 SĐT	Long Hòa		42,40	670.000

2	176-1-D	Long Hòa I	Long Hòa	Cần Giờ	97,87	2.699.377	
3	177-1-D	Long Hòa II			100,00	3.206.557	
4	178-1-D	Long Hòa III			66,64	1.409.521	
5	179-1-D	Long Hòa IV			100,00	2.340.980	
6	180-1-D	Long Hòa V			100,00	3.000.000	
7	181-1-D	Long Hòa VI			100,00	1.283.224	
TỔNG CỘNG					606,91	14.609.659	
VII	CUỘI-SỎI-CÁT (m³)						
1	17-2-D.1	Phú Hợp	Phạm Văn Cội	Củ Chi	75,66	6.163.669	
2	17-2-D.2				25,20	2.053.470	
3	20-2-D	Bàu Chứa	Nhuận Đức - Trung Lập Hạ		13,29	481.430	
4	20-3-D				3,92	39.200	
TỔNG CỘNG					118,07	8.710.769	
VIII	THAN BÙN (tấn)						
1	23-1-D.1	Cây Sộp	Phước Vĩnh An	Củ Chi	3,42	15.057	
2	23-1-D.2		Phú Hòa Đông		5,15	22.659	
3	46-1-D	Nhị Bình	Nhị Bình	Hóc Môn	3,74	11.970	
CỘNG					12,31	49.686	
4	139-3-D.1	Láng Le	Lê Minh Xuân	Bình Chánh	3,85	63.525	
5	139-3-D.2				1,36	22.440	
6	139-3-D.3				6,08	100.320	
7	139-4-D				3,39	55.935	
8	159-1-D.1	An Nghĩa	An Thới Đông	Cần Giờ	11,20	147.840	
9	159-1-D.2				22,70	218.000	
10	159-1-D.3				8,50	82.000	
11	171-2-D	Gò Bàu	Thạnh An		34,30	491.210	
12	171-1-D.1				2,15	8.590	
13	171-1-D.2				0,94	3.760	
TỔNG CỘNG THAN BÙN					106,78	1.243.306	

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Có trách nhiệm công bố quy hoạch; theo dõi và giám sát việc thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt.

2. Sở Xây dựng, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giao thông vận tải, Công an thành phố, Bộ Tư lệnh thành phố theo chức năng, nhiệm vụ của mình, chủ trì và phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường triển khai cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, định hướng, giải pháp nêu trong Quyết định này và các nội dung trong dự án quy hoạch khoáng sản này.

3. Ủy ban nhân dân các quận - huyện:

- Chấp hành việc quản lý hoạt động khoáng sản theo quy hoạch đã được phê duyệt. Quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa được khai thác, đảm bảo ổn định tình hình an ninh trật tự xã hội trên địa bàn quản lý.

- Phối hợp với các Sở - ngành chức năng trong công tác kiểm tra, hậu kiểm; tăng cường công tác giám sát đối với các cơ sở đã được cấp phép khai thác trước đây về việc chấp hành quy trình công nghệ khai thác, chế biến, về bảo vệ môi trường đã được thẩm định và nghĩa vụ đối với nhà nước, địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở - ban - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín